

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 178/2021/DS-PT
Ngày 29 - 9 - 2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 27, 29 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 123/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2021 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2021/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 146/2021/QĐPT-DS ngày 20 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Ngọc C, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 205A1, khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre;

- Bị đơn: Bà Nguyễn Kim H, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Số nhà 219A, khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Trần Minh T, sinh năm 1945 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 367D, ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Huỳnh Thị Mộng T, sinh năm 1974 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 219A, khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Kim H, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Mộng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Ngọc C trình bày:

Ông là chủ sử dụng thửa đất số 229, tờ bản đồ số 10, diện tích 101,2m², tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc thửa đất là do ông nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị N vào năm 2015 và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/02/2015. Thửa đất này giáp ranh với thửa đất số 107, tờ bản đồ số 10 do bà Nguyễn Kim H đứng tên quyền sử dụng đất và đang sống chung với con ruột là chị Huỳnh Thị Mộng T. Năm 2019, ông có nhờ cơ quan chức năng đo đạc để phục hồi ranh đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát hiện thửa 146 (10) của ông lấn qua thửa 107 (10) của bà H diện tích 3,5m², còn thửa 107 (10) của bà H lấn qua thửa 229 (10) của ông diện tích 2,97m². Ngày 24/4/2020, UBND phường P, thành phố B có mời ông và bà H làm việc và các bên thống nhất mời cơ quan đo đạc để đo đạc lại phục hồi ranh đất, bên nào lấn sẽ trả lại đúng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên kia. Ngày 12/5/2020, cơ quan đo đạc tiến hành đo đạc phục hồi ranh đất theo đúng kết quả như năm 2019, ông đã trả lại phần diện tích lấn cho bà H nhưng bà H vẫn không đồng ý kết quả đó và xây dựng khung sắt tiền chế trên phần đất tranh chấp, không trả lại phần đất đã lấn cho ông. Qua kết quả đo đạc ngày 17/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B thể hiện phần đất thửa 107 (10) của bà H lấn qua thửa 229 (10) của ông C là 2,1m².

Vì vậy, ông thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà H và chị T phải trả lại phần đất đã lấn có diện tích 2,1m² thuộc thửa 229A (một phần thửa đất số 229), tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo hồ sơ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B. Ông yêu cầu bà H, chị T trả lại đất theo hiện trạng đất chứ không yêu cầu trả giá trị và buộc bà H, chị T phải tự tháo dỡ khung sắt tiền chế đã xây dựng khi đất đang tranh chấp và hàng rào trên phần đất tranh chấp, ông không đồng ý bồi hoàn giá trị tài sản trên đất cho bà H.

Theo bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Kim H và người đại diện theo ủy quyền bị đơn là ông Trần Minh T trình bày:

Ngày 22/10/2001, hộ ông Huỳnh Văn N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 107, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P (nay là phường P), thành phố B, tỉnh Bến Tre, diện tích 492,2m², thửa đất này giáp ranh với hai thửa 229, 146, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Sau khi ông N chết, gia đình đồng thuận để bà Nguyễn Kim H đứng tên quyền sử dụng đất, sau khi mở rộng diện tích đường Đ thì diện tích đất còn lại là 421,1m² và bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/3/2014, hiện tại bà H và chị

T đang sinh sống và quản lý phần đất này. Phần đất tranh chấp có một phần bà H sử dụng làm nhà vệ sinh và sử dụng từ trước đến nay, bà H sử dụng thửa đất trên đúng với hiện trạng thực tế, có hàng rào kiên cố được xây dựng vào năm 2004. Ông C nhận chuyển nhượng thửa đất 229 nhưng không có hiệp thương ranh và khi nhận chuyển nhượng đã có ranh hàng rào kiên cố nên bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông C. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C thì bà H không yêu cầu ông C bồi hoàn giá trị hàng rào. Đối với hiện trạng thửa 146 của ông C với thửa 107 của bà H hiện không tranh chấp gì, bà H không có yêu cầu gì đối với ranh đất giữa hai thửa đất này, nếu phát sinh tranh chấp không thỏa thuận được thì bà H sẽ khởi kiện ông C bằng vụ kiện khác. Đối với biên bản làm việc ngày 24/4/2020 tại UBND phường P thì bà H chỉ đồng ý yêu cầu đo đạc phục hồi ranh đất giữa thửa 107 (10) và thửa 146 (10) chứ không yêu cầu đo đạc phục hồi giữa thửa 107 (10) và thửa 229 (10).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Mộng T trình bày:

Chị đang sinh sống và quản lý sử dụng thửa đất số 107 (10) cùng với bà H. Nguồn gốc đất là do ông bà nội của chị cho cha chị, do cha mất nên mẹ là Nguyễn Kim H đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 2014. Vào năm 2004, gia đình chị có xây dựng hàng rào kiên cố và đã sử dụng cho đến nay, có sự xác nhận ông Lê Thanh H là Chủ tịch UBND phường P, thị xã Bến Tre (nay là thành phố B) vào ngày 17/5/2004. Ranh đất giữa hai thửa đất đã sử dụng ổn định từ trước đến nay, phía ông C nhận chuyển nhượng đất nhưng không hiệp thương ranh nên chị không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông C.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố B đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2021/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre, quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; các điểm a, c khoản 1 Điều 39, các điều 147, 157, 165, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các điều 166, 175, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 166, 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Ngọc C đối với bị đơn bà Nguyễn Kim H. Buộc bà Nguyễn Kim H và chị Huỳnh Thị Mộng T tháo dỡ một phần nhà tiền chế và một phần hàng rào để trả lại cho ông Phạm Ngọc C phần đất có diện tích 2,1m² ký hiệu thửa 229A (thuộc một phần thửa 229), tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P, thành phố B (theo Hồ sơ đo đạc ngày 17/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/6/2021, bị đơn bà Nguyễn Kim H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Mộng T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp

phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn căn cứ vào họa đồ hiện trạng thửa đất ngày 17/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B để yêu cầu bị đơn trả lại phần đất có diện tích 2,1m² thuộc thửa 229A là có căn cứ. Xét thấy, kháng cáo của bà H và chị T là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà H và chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả các bên đương sự tranh tụng. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Kim H và chị Huỳnh Thị Mộng T và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung: Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P, thành phố B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn N vào ngày 22/10/2001, diện tích 492,2m². Đến ngày 11/02/2014 được điều chỉnh biên động thu hồi diện tích 71,2m², diện tích còn lại là 421m². Ngày 05/3/2014, bà Nguyễn Kim H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 107, tờ bản đồ số 10, diện tích 421,1m² (nhận di sản thừa kế của ông Huỳnh Văn N). Thửa đất số 229, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P, thành phố B (giáp với thửa đất số 107) có nguồn gốc của bà Huỳnh Thị M tặng cho ông Nguyễn Văn C1, ông C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/11/2006, diện tích 101,2m²; Ngày 08/7/2013 ông Nguyễn Văn C1 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/7/2013, diện tích 101,2m²; Ngày 16/01/2015, bà Nguyễn Thị N chuyển nhượng cho ông Phạm Ngọc C, ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 229 vào ngày 12/02/2015, diện tích 101,2m². Căn cứ vào họa đồ hiện trạng thửa đất ngày 17/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B thể hiện một phần thửa đất số 107 (10) của bà H lấn qua một phần thửa đất số 229 (10) của ông C là thửa 229A có diện tích 2,1m², do đó nguyên đơn ông Phạm Ngọc C yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Kim H, chị Huỳnh Thị Mộng T phải trả lại phần đất nêu trên và tự tháo dỡ khung tiền chế, hàng rào trên đất. Bị đơn không đồng ý với lý do,

phần đất tranh chấp có một phần bị đơn đã làm nhà vệ sinh và sử dụng từ trước đến nay, bị đơn sử dụng thửa đất trên đúng với hiện trạng thực tế, có hàng rào kiên cố được xây dựng từ năm 2004, nguyên đơn nhận chuyển nhượng thửa đất 229 nhưng không có hiệp thương ranh và khi nhận chuyển nhượng thì đã có ranh hàng rào kiên cố của bị đơn nên bị đơn không đồng ý trả đất. Bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo.

[2] Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Theo biên bản làm việc ngày 12/5/2020 tại UBND Phường P về việc đo đạc phục hồi thửa đất số 107 (10) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/3/2014 cấp cho bà Nguyễn Kim H, các bên thống nhất như sau: Ông C tiến hành xây dựng hàng rào ranh theo kết quả đo đạc phục hồi ngày 12/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B. Bà H, chị T đồng ý theo kết quả đo đạc phục hồi ngày 12/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, đồng ý để ông C được tiến hành xây dựng hàng rào theo kết quả đo đạc phục hồi, cam kết không ngăn cản.

Theo hồ sơ đo đạc ngày 17/3/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, hiện trạng ông C đang sử dụng phần đất có diện tích 99,1m², so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ranh theo hồ sơ địa chính giữa thửa đất số 229 và 107, cùng tờ bản đồ số 10, thì thửa đất số 229 của ông C thiếu 2,1m². Xét thấy, ranh theo hồ sơ địa chính giữa thửa 229 và 107 đã được bà Huỳnh Thị M (chủ sử dụng cũ thửa 229) và ông Huỳnh Văn N (chủ sử dụng cũ thửa 107) thống nhất và ký tên xác nhận tại biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 05/5/2004; đồng thời phía bà H cũng đồng ý việc đo đạc phục hồi tọa độ các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà để lấy kết quả giải quyết (theo biên bản làm việc ngày 24/4/2020 của UBND phường P, thành phố B). Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông C yêu cầu bà H và chị T phải trả lại phần đất 2,1m² thuộc thửa 229A là có căn cứ. Bản án sơ thẩm đã xem xét tất cả các chứng cứ nêu trên để xác định phần đất thiếu đi 2,1m² của ông C hiện do bà H đang sử dụng để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là phù hợp.

Hiện trạng trên phần đất tranh chấp theo biên bản xem xét, thẩm định tại ngày 17/12/2020 có nhà tiền chế, mái tole, cột tiền chế, không vách; 01 hàng rào, trụ bê tông cốt thép, chân xây gạch 0,8m, phía trên có lưới B40 cao 2,5m dài 06m và 01 hầm cầu không còn sử dụng, tất cả hiện trạng trên do bà H xây dựng và quản lý sử dụng. Tuy nhiên, cũng theo hồ sơ đo đạc ngày 17/3/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, thì phần đất thửa 107A diện tích 0,7m² và thửa 107B diện tích 1,2m² của bà H hiện tại do ông C đang quản lý sử dụng, tại cấp sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà H không có yêu cầu phản tố với lý do đất của cả hai bên đều chồng lấn lên nhau, do bị đơn không có yêu cầu phản tố nên cấp sơ thẩm không xem xét đối với phần đất này là phù hợp. Theo lời trình bày của các đương sự tại các phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, tại các vị trí thửa đất 107A và 107B có tổng diện tích 1,9m² phía ông C đã xây dựng hàng rào kiên cố, và việc tháo dỡ hàng rào của ông C cũng như việc tháo dỡ hàng rào của bà H sẽ làm thiệt

hại cho cả hai bên; và mặc dù ông C khởi kiện yêu cầu bà H trả lại phần đất 2,1m² nhưng căn cứ hóa đồ hiện trạng thực tế ngày 17/3/2021 thì cả hai bên đều sử dụng chồng lấn lên nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết giữ nguyên hiện trạng của cả hai bên, nên buộc bà H hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất theo biên bản định giá ngày 17/12/2020 số tiền là 31.500.000 đồng (2,1m² x 15.000.000đ/m²) cho ông C là phù hợp.

[3] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn Nguyễn Kim H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Mộng T là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần.

[4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Kim H là người cao tuổi nên được miễn. Chị Huỳnh Thị Mộng T không phải chịu án phí, hoàn trả cho chị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Kim H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Mộng T.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2021/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; các điểm a, c khoản 1 Điều 39, các điều 147, 157, 165, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các điều 166, 175, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 166, 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Ngọc C đối với bị đơn bà Nguyễn Kim H.

Buộc bà Nguyễn Kim H và chị Huỳnh Thị Mộng T trả lại cho ông Phạm Ngọc C phần đất có diện tích 2,1m² ký hiệu thửa 229A (một phần thửa đất số 229), tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (theo hồ sơ đo đạc ngày 17/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B có kèm theo) nhưng trả bằng giá trị.

Buộc bà Nguyễn Kim H và chị Huỳnh Thị Mộng T có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Phạm Ngọc C giá trị quyền sử dụng đất diện tích 2,1m² ký hiệu thửa 229A (thuộc một phần thửa 229), tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P, thành phố

B số tiền là 31.500.000 (ba mươi một triệu năm trăm nghìn) đồng.

2. Bà Nguyễn Kim H được quản lý sử dụng phần đất có diện tích 2,1m² ký hiệu thửa 229A (thuộc một phần thửa 229), tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường P, thành phố B.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Ngọc C phần đất có diện tích nêu trên sang cho bà Nguyễn Kim H để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Kim H khi đương sự có yêu cầu.

3. Về chi phí thu thập chứng cứ là 3.630.000 (ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn) đồng bà Nguyễn Kim H phải chịu nhưng do ông Phạm Ngọc C đã nộp xong nên bà Nguyễn Kim H phải trả lại cho ông Phạm Ngọc C số tiền 3.630.000 (ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm: Bà Nguyễn Kim H được miễn.

Chi Huỳnh Thị Mộng T được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0005400 ngày 15/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng

